TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận Tân Bình, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300401524
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-04-09 13:44:02

TỔNG CÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0300401524-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 3910 0751
Fax: +8428 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 700 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY
TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.025.761.044.758**	**2.740.002.298.007**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**504.421.193.300**	**339.252.540.904**
1. Tiền	111		300.436.193.300	248.452.540.904
2. Các khoản tương đương tiền	112		203.985.000.000	90.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**145.740.000.000**	**199.065.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	145.740.000.000	199.065.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.371.767.773.528**	**1.352.318.559.643**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	901.907.713.231	872.614.049.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	320.027.039.513	233.551.523.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	64.161.506.085	137.482.083.495
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	75.000.000.000	99.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	10.671.514.699	9.670.902.471
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**792.345.000.787**	**620.532.935.131**
1. Hàng tồn kho	141		804.064.836.510	631.152.595.912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.719.835.723)	(10.619.660.781)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**211.487.077.143**	**228.833.262.329**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	3.216.953.620	4.387.904.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194.665.880.226	209.527.026.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	13.604.243.297	14.918.332.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**631.917.421.704**	**550.730.032.192**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**56.382.744.130**	**52.925.794.630**
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	8	10.997.912.077	10.997.912.077
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	45.384.832.053	41.927.882.553
II. Tài sản cố định	**220**		**202.655.479.192**	**235.443.220.640**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	202.424.173.645	235.151.065.685
- Nguyên giá	*222*		*871.685.693.413*	*793.233.066.035*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(669.261.519.768)*	*(558.082.000.350)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	231.305.547	292.154.955
- Nguyên giá	*228*		*3.292.733.324*	*2.914.233.324*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.061.427.777)*	*(2.622.078.369)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**126.517.512.681**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	126.517.512.681	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**210.744.748.274**	**225.867.761.675**
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	71.625.265.240
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		119.917.841.354	119.917.841.354
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.973.370.000	55.253.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.626.563.080)	(20.928.714.919)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.616.937.427**	**36.493.255.247**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	35.616.937.427	36.493.255.247
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.657.678.466.462**	**3.290.732.330.199**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.704.421.493.901**	**2.426.569.011.467**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.672.978.890.251**	**2.394.561.507.317**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.491.972.607.252	1.274.890.217.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	153.898.968.675	151.548.151.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	12.743.060.861	14.679.144.963
4. Phải trả người lao động	314		396.443.925.525	394.254.473.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	20.355.453.314	15.572.841.961
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	21	13.945.700.457	12.937.421.584
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.093.526.926	4.503.985.120
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	190.491.795.931	162.011.034.214
9. Vay ngắn hạn	320	23	103.007.128.880	134.733.002.200
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.026.722.430	229.431.235.601
II. Nợ dài hạn	**330**		**31.442.603.650**	**32.007.504.150**
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	832.646.400	632.646.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	30.609.957.250	31.374.857.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**953.256.972.561**	**864.163.318.732**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**953.256.972.561**	**864.163.318.732**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	420.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*441.000.000.000*	*420.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		482.624.867.149	408.476.982.539
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.468.350.502	9.522.581.283
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*-*	*769.850.594*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*3.468.350.502*	*8.752.730.689*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.657.678.466.462**	**3.290.732.330.199**

Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
M.S.D.N: 0300401524-C.T.C.P
Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**8.366.065.068.593**	**7.426.178.812.604**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.275.823.453	4.638.930.815
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**27**	**8.359.789.245.140**	**7.421.539.881.789**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		7.594.385.394.796	6.708.200.246.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**765.403.850.344**	**713.339.635.522**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	105.806.638.647	93.509.311.669
7. Chi phí tài chính	22	30	13.518.043.257	29.558.367.155
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.060.539.353*	*584.000.000*
8. Chi phí bán hàng	25	31	341.070.890.992	258.613.029.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	169.458.258.794	182.357.826.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**347.163.295.948**	**336.319.723.339**
11. Thu nhập khác	31	32	13.457.610.294	13.100.753.916
12. Chi phí khác	32	33	2.391.889.229	4.119.250.007
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**11.065.721.065**	**8.981.503.909**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**358.229.017.013**	**345.301.227.248**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	61.637.478.574	63.195.765.871
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	**60**		**296.591.538.439**	**282.105.461.377**

Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
M.S.D.N: 0300401524-C.T.C.P
Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***358.229.017.013***	***345.301.227.248***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	112.167.191.198	113.726.517.159
Các khoản dự phòng	03	(5.966.877.397)	4.594.300.340
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(77.183.148)	(1.172.382.586)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(81.647.990.476)	(58.279.035.853)
Chi phí lãi vay	06	1.060.539.353	584.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***383.764.696.543***	***404.754.626.308***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(103.412.194.818)	(468.788.625.053)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(172.912.240.598)	67.105.225.700
Thay đổi các khoản phải trả	11	364.783.329.801	407.543.622.182
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.047.268.200	(26.957.250.828)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.060.539.353)	(21.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.495.039.871)	(81.332.911.364)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.552.397.781)	(25.977.330.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***396.162.882.123***	***255.347.356.927***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(268.437.656.188)	(117.701.304.918)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán	22	492.272.727	3.217.505.636
3. Tiền chi cho vay	23	(50.000.000.000)	(167.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	74.000.000.000	241.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(51.605.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	82.518.812.500	20.060.743.038
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	74.079.211.430	57.373.008.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(87.347.359.531)***	***(14.455.047.358)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	21.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	100.506.906.710	164.791.815.470
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(132.168.311.920)	(159.628.187.376)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(132.300.000.000)	(126.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(142.961.405.210)***	***(120.836.371.906)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**165.854.117.382**	**120.055.937.663**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**339.252.540.904**	**218.745.939.867**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đối quy đổi	61	(685.464.986)	450.663.374
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**504.421.193.300**	**339.252.540.904**

Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.741 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.920 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Chuyên ngành chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các công ty con của Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55	83,55	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	25,00	66,78	25,00	66,78	
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	Thành phố Cần Thơ	-	-	51,00	51,00	

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các công ty liên kết của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tp. Cần Thơ	45,83	45,83	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	30,01	34,98	30,01	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	31/12/2017		31/12/2016		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

Sự kiện quan trọng đã phát sinh trong năm

Tại ngày 27 tháng 9 năm 2017, theo Nghị quyết số 159/NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ 51% vốn góp tại Công ty TNHH Việt Tiến Meko cho Công ty Kwong Lung Enterprise Co.,. Việc chuyển nhượng vốn hoàn thành vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Tổng Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính là 1,5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.530.313.287	1.140.201.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	298.905.880.013	247.312.339.618
Các khoản tương đương tiền	203.985.000.000	90.800.000.000
	504.421.193.300	**339.252.540.904**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất bình quân 5,33%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,09%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	373.116.113.994	316.438.442.965
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	287.877.803.743	262.900.374.610
Các khách hàng khác	240.913.795.494	293.275.232.357
	901.907.713.231	**872.614.049.932**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	205.320.000.000	221.500.000.000
b. Trả trước bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn	104.309.000.000	-
Các bên khác	10.398.039.513	12.051.523.745
	320.027.039.513	**233.551.523.745**

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND	Phải thu nội bộ ngắn hạn VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	63.625.748.404	10.373.912.077	136.816.690.697	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	535.757.681	624.000.000	665.392.798	624.000.000
	64.161.506.085	**10.997.912.077**	**137.482.083.495**	**10.997.912.077**

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing (Thuyết minh số 23), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 36) có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	4.946.524.675	6.402.332.282
Phải thu người lao động	4.452.973.579	2.195.599.624
Các khoản phải thu khác	1.272.016.445	1.072.970.565
	10.671.514.699	**9.670.902.471**
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	45.384.832.053	41.927.882.553
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	*34.575.552.000*	*34.575.552.000*
Các bên khác	*10.809.280.053*	*7.352.330.553*
	45.384.832.053	**41.927.882.553**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	82.664.975.176	-	55.171.282.720	-
Nguyên vật liệu	155.557.771.173	-	128.316.252.095	-
Công cụ, dụng cụ	274.638.195	-	354.783.794	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	242.642.358.122	-	155.302.004.671	-
Thành phẩm	291.143.785.899	(10.989.012.605)	277.065.951.719	(9.758.327.289)
Hàng hóa	29.700.290.080	(420.685.474)	11.744.515.999	(797.402.054)
Hàng gửi đi bán	2.081.017.865	(310.137.644)	3.197.804.914	(63.931.438)
	804.064.836.510	**(11.719.835.723)**	**631.152.595.912**	**(10.619.660.781)**

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.100.174.942 đồng (năm 2016: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.655.980.509 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	180.495.878.850	556.801.525.531	39.253.167.251	16.682.494.403	793.233.066.035
Tăng trong năm	4.525.289.666	70.220.954.528	58.000.000	4.612.372.223	79.416.616.417
Thanh lý	(159.280.000)	(430.000.000)	(348.384.039)	(26.325.000)	(963.989.039)
Số dư cuối năm	**184.861.888.516**	**626.592.480.059**	**38.962.783.212**	**21.268.541.626**	**871.685.693.413**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm	103.493.896.439	424.363.027.318	17.443.304.598	12.781.771.995	558.082.000.350
Khấu hao trong năm	7.258.844.667	95.896.785.806	4.893.119.517	3.679.091.800	111.727.841.790
Thanh lý	(159.280.000)	(14.333.333)	(348.384.039)	(26.325.000)	(548.322.372)
Số dư cuối năm	**110.593.461.106**	**520.245.479.791**	**21.988.040.076**	**16.434.538.795**	**669.261.519.768**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**77.001.982.411**	**132.438.498.213**	**21.809.862.653**	**3.900.722.408**	**235.151.065.685**
Tại ngày cuối năm	**74.268.427.410**	**106.347.000.268**	**16.974.743.136**	**4.834.002.831**	**202.424.173.645**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định với nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 522.580.668.064 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 376.351.351.924 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.914.233.324
Tăng trong năm	378.500.000
Số dư cuối năm	**3.292.733.324**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.622.078.369
Khấu hao trong năm	439.349.408
Số dư cuối năm	**3.061.427.777**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**292.154.955**
Tại ngày cuối năm	**231.305.547**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định với nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.914.233.324 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.078.031.025 đồng).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	3.216.953.620	4.387.904.000
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	35.616.937.427	36.493.255.247

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện công trình nhà máy sản xuất hàng may mặc đang xây dựng tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	-	21.145.165.240
	50.480.100.000	**71.625.265.240**

Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
	119.917.841.354	**119.917.841.354**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	-	280.000.000
	54.973.370.000	**55.253.370.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(1.841.809.420)
Công ty TNHH Việt Khánh	(3.893.814.617)	(5.305.718.783)
Ngân hàng TMCP Đông Á	(8.361.553.200)	(8.666.096.950)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	(4.203.702.895)
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	-	(643.533.544)
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	-	(267.853.327)
	(14.626.563.080)	**(20.928.714.919)**

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(20.928.714.919)	(18.588.281.695)
Trích lập trong năm	(529.385.843)	(6.756.420.889)
Hoàn nhập trong năm	6.831.537.682	4.415.987.665
Số dư cuối năm	**(14.626.563.080)**	**(20.928.714.919)**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	719.757.207.394	591.148.319.692
b. Phải trả bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	308.709.419.868	226.452.887.420
Phải trả cho các đối tượng khác	463.505.979.990	457.289.009.950
	1.491.972.607.252	**1.274.890.217.062**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	30.152.108.278	21.180.890.576
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	28.833.417.780	30.583.140.003
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	24.752.570.477	25.836.007.497
Just Jamie & Paul Rich Ltd.	15.865.500.000	15.890.000.000
Các khách hàng khác	54.295.372.140	58.058.113.017
	153.898.968.675	**151.548.151.093**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số thực nộp/ hoàn trong năm VND	Khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế nhập khẩu	940.881.103	-	(944.553.111)	2.772.902.956	2.769.230.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.977.451.052	-	-	(3.142.438.703)	10.835.012.349
	14.918.332.155	**-**	**(944.553.111)**	**(369.535.747)**	**13.604.243.297**
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	-	31.487.204.999	(31.178.519.466)	-	308.685.533
Thuế nhập khẩu	-	6.764.351.153	(9.537.254.109)	2.772.902.956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.637.478.574	(58.495.039.871)	(3.142.438.703)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.554.720.982	15.650.575.880	(15.964.996.014)	-	2.240.300.848
Các loại thuế khác	12.124.423.981	3.431.405.801	(5.361.755.302)	-	10.194.074.480
	14.679.144.963	**118.971.016.407**	**(120.537.564.762)**	**(369.535.747)**	**12.743.060.861**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí gia công	17.979.887.616	12.778.235.350
Chi phí vận chuyển	1.797.573.698	2.794.606.611
Chi phí khác	577.992.000	-
	20.355.453.314	**15.572.841.961**

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 36).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả (*)	154.350.000.000	132.300.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	20.765.455.294	17.051.392.596
Phải trả khác	15.376.340.637	12.659.641.618
	190.491.795.931	**162.011.034.214**
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc	832.646.400	632.646.400
	832.646.400	**632.646.400**

(*) Cổ tức phải trả thể hiện số tiền cổ tức tạm trích cho cổ đông của Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông ngày 29 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 3 năm 2018 đề xuất mức tạm trích 35%/cổ phần.

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại	73.602.515.630	73.602.515.630	100.442.438.600	(132.168.311.920)	41.876.642.310	41.876.642.310
Vay ngắn hạn khác	61.130.486.570	61.130.486.570	-	-	61.130.486.570	61.130.486.570
	134.733.002.200	**134.733.002.200**	**100.442.438.600**	**(132.168.311.920)**	**103.007.128.880**	**103.007.128.880**

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 2,5%/năm đến 4,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing thanh toán.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Nguyên tệ	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	USD	8.000.000	1 năm	14.626.880.540	30.828.466.010
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	300.000.000.000	1 năm	27.249.761.770	42.774.049.620
				41.876.642.310	**73.602.515.630**

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này đáo hạn trong vòng 1 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	337.950.617.195	769.850.594	644.884.222.699
Tăng vốn trong năm	140.000.000.000	-	-	-	-	140.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	282.105.461.377	282.105.461.377
Chia cổ tức	-	-	-	-	(132.300.000.000)	(132.300.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	70.526.365.344	(141.052.730.688)	(70.526.365.344)
Số dư đầu năm nay	**420.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**408.476.982.539**	**9.522.581.283**	**864.163.318.732**
Tăng vốn trong năm (*)	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	296.591.538.439	296.591.538.439
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(154.350.000.000)	(154.350.000.000)
Phân phối các quỹ (**)	-	-	-	74.147.884.610	(148.295.769.220)	(74.147.884.610)
Số dư cuối năm nay	**441.000.000.000**	**24.469.859.758**	**1.693.895.152**	**482.624.867.149**	**3.468.350.502**	**953.256.972.561**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 263/VTEC-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/VTEC-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Tổng Công ty (ESOP) với số lượng 2.100.000 cổ phiếu và giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Với mục đích tạo điều kiện cho cán bộ chủ chốt gắn bó ổn định lâu dài và đóng góp hiệu quả hơn cho Tổng Công ty, cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Cán bộ chủ chốt được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP này nếu nghỉ việc hoặc có nhu cầu chuyển nhượng lại trước thời gian hạn chế chuyển nhượng, phải bán lại cổ phần này cho Tổng Công ty với giá 10.000 đồng/cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Tại ngày 13 tháng 02 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thu tiền và phát hành thành công 2.100.000 cổ phiếu ESOP nêu trên. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng. Tổng Công ty đã báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu ESOP trên và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Công văn số 858/UBCK-QLCB ngày 17 tháng 02 năm 2017.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 29 tháng 4 năm 2017, Nghị quyết của Hội Đồng Quản trị số 43/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã đề xuất mức chia cổ tức cho năm 2017 là 35%/cổ phần, tương ứng là 154.350.000.000 đồng, từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2016 và lợi nhuận sau thuế năm 2017. Trong năm 2017, số cổ tức trên chưa được thanh toán cho các cổ đông (năm 2016: 132.300.000.000 đồng). Đồng thời, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng theo hiệu quả kinh doanh lần lượt với tỉ lệ 25%, 20% và 5% trên lợi nhuận sau thuế của năm 2017 phù hợp với điều lệ của Tổng Công ty.

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	42.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	441.000.000.000	420.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	42.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	441.000.000.000	420.000.000.000

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	476.597.567.960	462.543.009.001

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	19.584.785	11.511.053

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ bán hàng	6.691.335.969.281	5.868.508.928.213
Doanh thu gia công	1.674.729.099.312	1.557.669.884.391
	8.366.065.068.593	**7.426.178.812.604**
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.275.823.453)	(4.638.930.815)
	8.359.789.245.140	**7.421.539.881.789**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.341.275.932.300	3.683.839.834.117
Chi phí nhân viên	1.115.473.330.269	1.137.553.145.087
Chi phí khấu hao	110.209.208.414	111.216.379.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.404.425.112.172	2.038.951.184.198
Chi phí khác	181.336.836.778	153.924.753.123
	8.152.720.419.933	**7.125.485.295.890**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.595.697.445	37.165.687.051
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.235.254.231	37.061.669.452
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.207.039.711	19.281.955.166
Lãi do chuyển nhượng vốn (*)	7.768.647.260	-
	105.806.638.647	**93.509.311.669**

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng toàn bộ 51% vốn góp tại Công ty TNHH Việt Tiến Meko cho Công ty Kwong Lung Enterprise Co.,. Việc chuyển nhượng vốn hoàn thành vào ngày 29 tháng 12 năm 2017.

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.031.095.743	24.236.712.919
Dự phòng đầu tư tài chính	529.385.843	6.756.420.889
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(6.831.537.682)	(4.415.987.665)
Chi phí lãi vay	1.060.539.353	584.000.000
Chi phí tài chính khác	2.728.560.000	2.397.221.012
	13.518.043.257	**29.558.367.155**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	45.114.295.816	38.874.127.640
Chi phí đi thuê	46.188.469.675	32.251.488.449
Chi phí bán hàng khác	249.768.125.501	187.487.413.770
	341.070.890.992	**258.613.029.859**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	101.618.750.478	103.972.718.086
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	67.839.508.316	78.385.108.752
	169.458.258.794	**182.357.826.838**

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	492.272.727	3.217.505.636
Thu nhập từ cho thuê tài sản	12.348.429.104	9.550.150.071
Các khoản thu khác	616.908.463	333.098.209
	13.457.610.294	**13.100.753.916**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	1.957.982.784	2.510.137.794
Các khoản chi khác	433.906.445	1.609.112.213
	2.391.889.229	**4.119.250.007**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	61.637.478.574	63.195.039.871
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	726.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**61.637.478.574**	**63.195.765.871**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**358.229.017.013**	**345.301.227.248**
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng:	**12.538.973.801**	**12.442.927.172**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.572.107.454	6.189.079.547
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.909.847.625
Chi thưởng cho các đơn vị liên kết	2.728.000.000	2.344.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	1.698.736.061	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	2.540.130.286	-
Trừ:	**(61.360.597.945)**	**(40.511.455.070)**
Lợi nhuận được chia từ liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh	(60.595.697.445)	(37.165.687.051)
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	(764.900.500)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	(2.540.130.286)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	(805.637.733)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**309.407.392.869**	**317.232.699.350**
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	61.881.478.574	63.446.539.871
Trừ: các khoản chi cho lao động nữ	(244.000.000)	(251.500.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	**61.637.478.574**	**63.195.039.871**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	64.630.339.723	49.474.692.083

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	59.911.340.377	48.872.749.276
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	136.603.045.087	101.117.655.119
Sau năm năm	196.461.648.871	121.194.209.168
	392.976.034.335	**271.184.613.563**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Tổng Công ty phải trả cho việc thuê các nhà xưởng, cửa hàng, văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thời hạn thuê và giá thuê được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty liên kết
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	Hợp tác kinh doanh
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	Cổ đông chiến lược

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Các công ty con		
Công ty TNHH Nam Thiên	249.916.500	406.853.958
Công ty TNHH May Thuận Tiến	50.000.000	298.432.271
Công ty TNHH May Tiến Thuận	897.709.250	723.332.000
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	1.237.237.500	1.804.399.446
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	6.150.658.988	6.158.935.275

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.758.517.338	566.794.881
Công ty Cổ phần May Tây Đô	211.160.268	544.907.783
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	108.599.091	99.347.500
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.628.010.338	2.685.948.459
Công ty TNHH Việt Khánh	-	120.274.730
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	327.520.000	75.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	491.503.000	522.670.500
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.535.788.264	2.334.255.447
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.337.508.700	1.944.463.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	150.000.000	448.590.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.625.976.743	2.520.852.080
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	23.956.118.331	13.978.124.837
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	-	19.000.000
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	2.313.809.912.299	2.112.694.842.853
	2.358.571.136.610	**2.147.992.025.020**
Mua hàng		
Các công ty con		
Công ty TNHH Nam Thiên	134.263.676.747	131.339.335.858
Công ty TNHH May Thuận Tiến	224.601.438.927	194.189.419.200
Công ty TNHH May Tiến Thuận	143.014.640.284	140.460.308.385
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	290.127.284.044	308.685.348.834
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	497.828.637	359.209.309
Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	20.058.355.650	9.961.954.113
Công ty Cổ phần May Tây Đô	168.480.290.798	174.363.523.367
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	24.908.584.982	23.248.717.249
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	7.212.699.217	7.357.242.976
Công ty TNHH Việt Khánh	108.262.249.897	41.974.208.074
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	215.218.182	-
Công ty Cổ phần May Việt Tân	236.026.919.928	173.047.696.282
Công ty Cổ Phần Việt Hưng	39.832.517.079	2.761.511.187
Công ty Cổ phần May Công Tiến	282.885.394.708	307.845.282.672
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	-	831.072.402
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	264.357.704.546	260.545.955.443
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	190.616.904.362	5.346.523.309
Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	152.262.996.600	94.269.369.490
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	16.657.969.283	11.431.217.510
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.178.901.115.901	905.398.840.451
	3.483.183.789.772	**2.793.416.736.111**
Góp vốn		
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Việt Khánh	-	10.000.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	9.054.872.288	8.890.245.680

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Các công ty con		
Công ty TNHH May Thuận Tiến	12.569.912.740	13.247.542.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	121.625.900	32.198.100
Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	3.180.072.348	64.103.184
Công ty Cổ phần May Tây Đô	12.920.070	1.475.021.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	8.877.000	8.954.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	541.727.773	82.710.533
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	239.809.001	-
Công ty Cổ phần May Việt Tân	24.363.660.440	9.874.324.680
Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	1.346.159.249
Công ty Cổ phần May Công Tiến	695.424.756	4.545.345.990
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	85.650.978	190.006.810
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	12.417.499.268	12.904.719.543
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	318.878.933.720	272.667.357.876
	373.116.113.994	**316.438.442.965**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	75.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	-	11.000.000.000
	75.000.000.000	**99.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.336.214.613	3.792.022.220
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.610.310.062	2.610.310.062
	4.946.524.675	**6.402.332.282**
Trả trước cho nhà cung cấp		
Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.320.000.000	-
Công ty TNHH Việt Khánh	123.000.000.000	126.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	80.000.000.000	94.000.000.000
	205.320.000.000	**221.500.000.000**
Phải thu nội bộ		
Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	63.625.748.404	136.816.690.697
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	535.757.681	665.392.798
Ký quỹ dài hạn		
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán		
Các công ty con		
Công ty TNHH Nam Thiên	52.298.839.404	32.803.787.933
Công ty TNHH May Thuận Tiến	6.057.103.696	18.178.782.187
Công ty TNHH May Tiến Thuận	4.440.005.143	10.324.896.510
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	126.494.387.397	132.488.308.041
Các công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.035.185.422	2.051.008.329
Công ty Cổ phần May Tây Đô	2.693.785.288	5.935.554.886
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	712.824.584	364.910.139
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	9.095.032.841	8.159.754.079
Công ty TNHH Việt Khánh	1.522.166.105	9.660.215.072
Công ty Cổ phần May Việt Tân	4.520.036.754	6.547.372.455
Công ty Cổ phần Việt Hưng	846.813.510	764.082.907
Công ty Cổ phần May Công Tiến	3.179.838.850	21.393.928.331
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	7.142.088.125	14.412.855.445
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	632.064.332	904.038.238
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	498.087.035.943	327.158.825.140
	719.757.207.394	**591.148.319.692**
Người mua trả tiền trước		
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	30.152.108.278	21.180.890.576
Phải trả nội bộ		
Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	12.745.693.948	8.887.925.207
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	1.200.006.509	4.049.496.377

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 48.700.539.290 đồng (năm 2016: 6.516.566.380 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm khoản tiền 154.350.000.000 đồng (năm 2016: 132.300.000.000 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán và đã bao gồm 132.300.000.000 đồng là số cổ tức công bố năm trước và chi trả trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Bùi Văn Tiến
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 31 tháng 3 năm 2018